

Phụ lục I
DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TCVN NĂM 2027
(Kèm theo Quyết định số 1194/QĐ-BXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)
Đơn vị: triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
ĐƯỜNG BỘ					
1.	Đường bộ	Đường ô tô - Khảo sát	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 31:2020/TCĐBVN, JTG C20-2011, JTG C30-2015, JTG/T C21, JTG D20-2017, JTG D30-2015	2027-2028	1000
2.	Đường bộ	Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN)	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 37:2022/TCĐBVN, AASHTO 93	2027-2028	600
3.	Đường bộ	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 38:2022/TCĐBVN, OĐH 218.046-01, OĐM 218.2.056-2015	2027-2028	600
4.	Đường bộ	Khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 41:2022/TCĐBVN, JTG/T D31-02-2013	2027-2028	600
5.	Đường bộ	Đánh giá an toàn cầu đường bộ trong quá trình khai thác	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 48:2024/CĐBVN	2027-2028	250
6.	Đường bộ	Kết cấu tường chống ồn đường ô tô - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 45:2022/TCĐBVN, GB/T 51335-2018	2027-2028	200
7.	Đường bộ	Sửa chữa, tăng cường cấu kiện cầu bê tông cốt thép bằng vật liệu FRP dính bám ngoài - Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 15:2016/TCĐBVN	2027-2028	200
8.	Đường bộ	Sửa chữa, tăng cường cấu kiện cầu bê tông cốt thép bằng vật liệu FRP dính bám ngoài - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 19:2017/TCĐBVN	2027-2028	200
9.	Đường bộ	Đánh giá an toàn hầm đường bộ trong quá trình khai thác	Xây dựng mới, tham khảo Dự thảo TCCS của đề tài KHCN năm 2025, tài liệu PIARC, NFPA 502	2027-2028	250

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
10.	Đường bộ	Hệ thống lưới bảo vệ mềm mái dốc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	Xây dựng mới, tham khảo TCCS 23:2018/TCĐBVN TCCS 35:2021/TCĐBVN, JT/T 1328-2020 Flexible protection net system of slope	2027-2028	300
11.	Đường bộ	Gia cố móng đường bằng lưới địa kỹ thuật tổng hợp dạng lưới - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	Xây dựng mới, tham khảo AASHTO R50-09, Standard practice for geosynthetic reinforcement of aggregate base course of flexible pavement structures - American Association of State Highways and Transportation Officials, 2009, RC: SP:59:2019, JTG/T D32-2012, JTG/T D3332-2026	2027-2028	150
12.	Đường bộ	Lưới địa kỹ thuật tổng hợp giảm thiểu nứt phản ánh trong kết cấu áo đường có lớp phủ bê tông nhựa - Thi công và nghiệm thu	Xây dựng mới, tham khảo JTG/T D32 -2012 Technical Specifications for Application of Geosynthetics in Highway; MRTS104 Technical Specification Transport and Main Roads Specifications Asphalt Geosynthetics for Delaying Pavement Reflective Cracking July 2022, Transport and Main Roads Specifications, Queensland, Australia; T/CECS G:D56-02-2021, GB/T 50290 - 2014, GB/T 21825-2008, JTG F40-2004.	2027-2028	300
13.	Đường bộ	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa tái chế ấm - Thi công và nghiệm thu	Xây dựng mới, tham khảo AASHTO R 35 - Standard Practice for Superpave Volumetric Design for Asphalt Mixtures; Asphalt Institute, MS-2 Asphalt Mix Design Methods, Lexington, Kentucky, USA, JTG E20-2011; JT/T 860.6-2025	2027-2028	300
14.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7503:2005, tham khảo DIN EN 12606-1:2015, Bitumen and Bituminous Binder - Determination of the Paraffin Wax Content - Part 1: Method by Distillation	2027-2028	100
15.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định độ bám dính với đá	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7504:2005, tham khảo ASTM D3625/D3625M-20, JTG 3410-2025, T0616-2025	2027-2028	100

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
16.	Đường bộ	Lớp vải địa kỹ thuật hấp thụ ứng suất trên mặt đường bê tông nhựa - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	Xây dựng mới, tham khảo T/CECS G:D56-02-2021 Technical Specifications for Application of Geotextile Stress Absorption Layer on Highway Asphalt Pavement nguyên, CJJ 169- 2012, MH/T 5011-2019, DBJT45 T 004-2019, JTG/T D32 - 2012, GB/T 50290-2014, JTG F40 – 2004, AASHTO M288; ASTM D4595, FHWA Geosynthetics Engineering Manual.	2027-2028	300
17.	Đường bộ	Bitum - Yêu cầu kỹ thuật	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7493:2005, tham khảo ASTM D946/D946M-25a, TCVN 13567-1:2022	2027-2028	100
18.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp lấy mẫu	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7494:2005, tham khảo ASTM D140/D140M-16(2023), Standard Practice for Sampling Asphalt Materials	2027-2028	100
19.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định độ kim lún	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7495:2005, tham khảo ASTM D5/D5M-20, Standard Test Method for Penetration of Bituminous Materials	2027-2028	100
20.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định độ kéo dài	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7496:2005, tham khảo ASTM D113/D113M-17(2023), Standard Test Method for Ductility of Asphalt Materials	2027-2028	100
21.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định độ hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7497:2005, tham khảo ASTM D36/D36M-14(2020), Standard Test Method for Softening Point of Bitumen (Ring-and-Ball Apparatus)	2027-2028	100
22.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7498:2005, tham khảo ASTM D92-24, Standard Test Method for Flash and Fire Points by Cleveland Open Cup Tester	2027-2028	100

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
23.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7499:2005, tham khảo ASTM D6/D6M-24, Standard Test Method for Loss on Heating of Oil and Asphaltic Compounds	2027-2028	100
24.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7501:2005, tham khảo ASTM D70/D70M-21, Standard Test Method for Specific Gravity and Density of Semi-Solid Asphalt Binder (Pycnometer Method)	2027-2028	100
25.	Đường bộ	Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt động	Sửa đổi, bổ sung TCVN 7502:2005, tham khảo ASTM D2170/D2170M-24, Standard Test Method for Kinematic Viscosity of Asphalts	2027-2028	100
26.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-1:2011, tham khảo ASTM D2397/D2397M-25, Standard Specification for Cationic Emulsified Asphalt	2027-2028	100
27.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ nhớt Saybolt Furol	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-2:2011, tham khảo ASTM D7496-18	2027-2028	100
28.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-3:2011, tham khảo ASTM D6930	2027-2028	100
29.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-4:2011, tham khảo ASTM D6933	2027-2028	100
30.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định điện tích hạt	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-5:2011, tham khảo ASTM D7402	2027-2028	100
31.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ khử nhũ	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-6:2011, tham khảo ASTM D6936	2027-2028	100
32.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 7: Thử nghiệm trộn với xi măng	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-7:2011	2027-2028	100

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
33.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định độ dính bám và tính chịu nước	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-8:2011	2027-2028	100
34.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 9: Thử nghiệm chung cát	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-9:2011	2027-2028	100
35.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 10: Thử nghiệm bay hơi	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-10:2011	2027-2028	100
36.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 11: Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-11:2011	2027-2028	100
37.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 12: Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-12:2011	2027-2028	100
38.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định khả năng trộn lẫn với nước	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-13:2011	2027-2028	100
39.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 14: Xác định khối lượng thể tích	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-14:2011	2027-2028	100
40.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử - Phần 15: Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8817-15:2011	2027-2028	100
41.	Đường bộ	Nhựa đường lỏng - Phương pháp thử - Phần 2: Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8818-2:2011, tham khảo AASHTO T 79-22, ASTM D3143/D3143M-19	2027-2028	100
42.	Đường bộ	Nhựa đường lỏng - Phương pháp thử - Phần 3: Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8818-3:2011, tham khảo ASTM D95-13 (2018)	2027-2028	100

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
43.	Đường bộ	Nhựa đường lỏng - Phương pháp thử - Phần 4: Thử nghiệm chưng cất	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8818-4:2011, tham khảo AASHTO T 78-22, ASTM D402/D402M-24.	2027-2028	100
44.	Đường bộ	Nhựa đường lỏng - Phương pháp thử - Phần 5: Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8818-5:2011, tham khảo AASHTO T 202-22, ASTM D2171/D2171M-18	2027-2028	100
45.	Đường bộ	Nhũ tương nhựa đường polime - Phương pháp thử xác định hàm lượng polime	Xây dựng mới, tham khảo AASHTO T302-22, Standard Method of Test for Polymer Content of Polymer-Modified Emulsified Asphalt Residue and Asphalt Binders.	2027-2028	150
46.	Đường bộ	Hỗn hợp nhựa - Phương pháp xác định chỉ số kháng nứt bằng mô hình kéo gián tiếp ở nhiệt độ trung gian	Xây dựng mới, tham khảo ASTM D8225-19 (2019), Standard Test Method for Determination of Cracking Tolerance Index of Asphalt Mixture Using the Indirect Tensile Cracking Test at Intermediate Temperature	2027-2028	150
47.	Đường bộ	Khảo sát, thiết kế công trình hầm đường bộ trong đô thị	Xây dựng mới, tham khảo các tiêu chuẩn, tài liệu có liên quan	2027-2028	800
48.	Đường bộ	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8865:2011, tham khảo ASTM E1926-08(2021), ASTM E1364-95(2017), ASTM E950/E950M-09(2018), ASTM E1082-90(2017)	2027-2028	200
49.	Đường bộ	Đất dùng trong xây dựng công trình giao thông - Xác định độ ẩm	Xây dựng mới, tham khảo AASHTO T 265	2027-2028	250
50.	Đường bộ	Đất dùng trong xây dựng công trình giao thông - Mô tả và nhận dạng đất bằng quan sát và thao tác thủ công	Xây dựng mới, tham khảo ASTM D 2488	2027-2028	250
51.	Đường bộ	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	Sửa đổi, bổ sung TCVN 8861:2011, tham khảo D1196/D1196M-24	2027-2028	200

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
52.	Đường bộ	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Định phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	Sửa đổi, bổ sung TCVN 12584:2019	2027-2028	200
53.	Đường bộ	Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát - Thi công và nghiệm thu.	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11713:2017, tham khảo ASTM D5778 Standard Test Method for Permeability of Granular Soils (Constant Head)	2027-2028	350
54.	Đường bộ	Thí nghiệm xác định các cường độ chịu kéo và độ giãn dài của lưới địa kỹ thuật	Xây dựng mới, tham khảo ASTM D6637 Standard Test Method for Determining Tensile Properties of Geogrids by the Single or Multi-Rib Tensile Method	2027-2028	300
55.	Đường bộ	Thí nghiệm kéo tuột lưới địa kỹ thuật - Sử dụng trong gia cố nền móng đường	Xây dựng mới, tham khảo ASTM D6706 Standard Test Method for Measuring Geosynthetic Pullout Resistance in Soil	2027-2028	300
56.	Đường bộ	Đá tự nhiên - Thí nghiệm mô đun đàn hồi theo phương pháp nén dọc trục	Xây dựng mới, tham khảo ASTM D3148 Standard Test Method for Elastic Moduli of Intact Rock Core Specimens in Uniaxial Compression	2027-2028	280
57.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 1: Yêu cầu chung	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-1:2017	2027-2028	100
58.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 2: Tổng thể và đặc điểm vị trí	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-2:2017	2027-2028	120
59.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 3: Tải trọng và Hệ số tải trọng	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-3:2017	2027-2028	150
60.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 4: Phân tích và Đánh giá kết cấu	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-4:2017	2027-2028	150
61.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 5: Kết cấu bê tông	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-5:2017	2027-2028	250
62.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 6: Kết cấu thép	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-6:2017	2027-2028	250
63.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 9: Mặt cầu và Hệ mặt cầu	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-9:2017	2027-2028	250
64.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 10: Nền móng	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-10:2017	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
65.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 11: Mố, Trụ và Tường chắn	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-11:2017	2027-2028	300
66.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 12: Kết cấu vùi và Áo hàm	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-12:2017	2027-2028	200
67.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 13: Lan can	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-13:2017	2027-2028	200
68.	Đường bộ	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 14: Khe co giãn và Gối cầu	Sửa đổi, bổ sung TCVN 11823-14:2017	2027-2028	200
69.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Thuật ngữ	Xây dựng mới, tham khảo ISO/TS 14812:2025, Intelligent transport systems - Vocabulary	2027-2028	450
70.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Mã định danh	Xây dựng mới, tham khảo ISO 5345:2022, Intelligent transport systems - Identifiers	2027-2028	400
71.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Phần 5: Yêu cầu mô tả kiến trúc trong tiêu chuẩn ITS	Xây dựng mới, tham khảo ISO 14813-5:2020, Intelligent transport systems - Reference model architecture(s) for the ITS sector - Part 5: Requirements for architecture description in ITS standards	2027-2028	400
72.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc hệ thống, phân loại và thuật ngữ - Sử dụng XML trong các tiêu chuẩn ITS, đăng ký dữ liệu và từ điển dữ liệu	Xây dựng mới, tham khảo ISO 24531:2013, Intelligent transport systems - System architecture, taxonomy and terminology - Using XML in ITS standards, data registries and data dictionaries	2027-2028	450
73.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc hệ thống - HÀI HÒA CÁC KHÁI NIỆM DỮ LIỆU ITS	Xây dựng mới, tham khảo ISO/TR 25100:2012, Intelligent transport systems - Systems architecture - Harmonization of ITS data concepts	2027-2028	400
74.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho hệ thống giao thông thông minh - Phần 1 - Các miền dịch vụ, nhóm dịch vụ và dịch vụ ITS	Sửa đổi, bổ sung TCVN 12836-1:2020, tham khảo ISO 14813-1:2024, Intelligent transport systems - Reference model architecture(s) for the ITS sector - Part 1: ITS service domains, service groups and services.	2027-2028	250
75.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Trung tâm quản lý điều hành giao thông đường cao tốc	Sửa đổi, bổ sung TCVN 10851:2015	2027-2028	250

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
76.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Hệ thống giám sát, điều hành giao thông trên đường cao tốc	Sửa đổi, bổ sung TCVN 10850:2015	2027-2028	250
77.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Giao diện dữ liệu SNMP của mô đun giao tiếp bên đường - Phần 10: Biển báo giao thông điện tử	Xây dựng mới, tham khảo Intelligent transport systems - Roadside modules SNMP data interface - Part 10: Variable message signs	2027-2028	300
78.	Đường bộ	Hệ thống giao thông thông minh - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm trong hệ thống quản lý giao thông thông minh - Đặc tả mô hình độc lập cho các giao thức trao đổi dữ liệu	Xây dựng mới, tham khảo ISO/TS 19468:2022, Intelligent transport systems - Data interfaces between centres for transport information and control systems - Platform-independent model specifications for data exchange protocols for transport information and control systems	2027-2028	300
79.	Đường bộ	Bộ phận giảm tiếng ồn cho giao thông đường bộ - Tính năng phi âm học - Phần 1: Phương pháp xác định các đặc tính cơ học và ổn định	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1794-1:2024 Road traffic noise reducing devices. Non-acoustic performance - Part 1: Methods of determination of the mechanical and stability characteristics	2027-2028	300
80.	Đường bộ	Bộ phận giảm tiếng ồn cho giao thông đường bộ - Tính năng phi âm học - Phần 2: Phương pháp xác định các đặc tính chung về an toàn và môi trường	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1794-2:2024 Road traffic noise reducing devices. Non-acoustic performance - Part 2: Methods of determination of the general safety and environmental characteristics	2027-2028	300
81.	Đường bộ	Bộ phận giảm tiếng ồn cho giao thông đường bộ - Tính năng phi âm học - Phần 3: Phản ứng với lửa - Ứng xử cháy của bộ phận giảm tiếng ồn và phân loại	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1794-3:2016 Road traffic noise reducing devices. Non-acoustic performance - Part 3: Reaction to fire. Burning behaviour of noise reducing devices and classification	2027-2028	300
HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY					
82.	Đường thủy	Cảng và bến thủy nội địa - Phân cấp kỹ thuật và Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, thay thế TCVN 10305:2015 Cảng và bến thủy nội địa - Phân cấp kỹ thuật và TCVN 12250:2018 Cảng thủy nội địa - Công trình bến - Yêu cầu thiết kế	2027-2028	300
83.	Hàng hải	Công trình cảng biển yêu cầu bảo trì	Sửa đổi, bổ sung TCVN 13330:2021 Công trình cảng biển yêu cầu bảo trì	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
84.	Hàng hải	Hải đồ điện tử: đặc tả về sản phẩm thông tin dòng chảy bề mặt phục vụ hàng hải	Xây dựng mới, tham khảo IHO S-111 Surface Currents Product Specification, Edition 2.0.0, December 2024 (IHO S-111 - Đặc tả kỹ thuật sản phẩm thông tin dòng chảy bề mặt, Phiên bản 2.0.0, tháng 12 năm 2024)	2027-2028	0
85.	Hàng hải	Hải đồ điện tử: đặc tả về sản phẩm thông tin mực nước phục vụ hàng hải bề mặt	Xây dựng mới, tham khảo IHO S-104 - Water Level Information for Surface Navigation Product Specification, Edition 2.0.0, December 2024 (IHO S-104 - Thông số kỹ thuật sản phẩm thông tin mực nước phục vụ hàng hải bề mặt)	2027-2028	0
86.	Hàng hải	Thông tin duyên hải theo chuẩn GMDSS - Phần 1: Dịch vụ trực canh cấp cứu Inmarsat	Sửa đổi, bổ sung TCVN 9805-1:2013	2027-2028	250
87.	Hàng hải	Thông tin duyên hải theo chuẩn GMDSS - Phần 2: Dịch vụ trực canh cấp cứu Cospas-Sarsat	Sửa đổi, bổ sung TCVN 9805-2:2013	2027-2028	250
88.	Hàng hải	Thông tin duyên hải theo chuẩn GMDSS - Phần 3: Dịch vụ trực canh cấp cứu DSC	Sửa đổi, bổ sung TCVN 9805-3:2013	2027-2028	250
89.	Hàng hải	Thông tin duyên hải theo chuẩn GMDSS - Phần 4: Dịch vụ trực canh cấp cứu RTP	Sửa đổi, bổ sung TCVN 9805-4:2013	2027-2028	250
90.	Hàng hải	Thông tin duyên hải theo chuẩn GMDSS - Phần 5: Dịch vụ phát MSI RTP	Sửa đổi, bổ sung TCVN 9805-5:2013	2027-2028	250
91.	Hàng hải	Thông tin duyên hải theo chuẩn GMDSS - Phần 6: Dịch vụ phát -Tiêu chuẩn phát MSI EGC	Sửa đổi, bổ sung TCVN 9805-6:2013	2027-2028	250
92.	Hàng hải	Thông tin duyên hải theo chuẩn GMDSS - Phần 7: Dịch vụ phát MSI NAVTEX	Sửa đổi, bổ sung TCVN 9805-7:2013	2027-2028	250
HÀNG KHÔNG					
93.	Hàng không	Sân bay dân dụng - Hệ thống thoát nước - Yêu cầu thiết kế	Sửa đổi, bổ sung TCVN 12112:2019	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
94.	Hàng không	Mặt đường bê tông nhựa cho sân bay - Thi công, nghiệm thu	Xây dựng mới, tham khảo AC 150/5370-10H Item P-401 Asphalt Mix Pavement EN 13108-1:2016; TCVN 13567 1÷2:2022	2027-2028	500
ĐƯỜNG SẮT					
95.	Đường sắt	Đường ray - Ghi và giao cắt - Các bộ phận tâm ghi đúc bằng thép Mn	Xây dựng mới, tham khảo EN 15689 Railway applications - Track - Switches and crossings - Crossing components made of cast austenitic manganese steel	2027-2028	200
96.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Ray - Phần 1: Ray từ 46 kg/m và lớn hơn	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13674-1:2011+A1:2017 Railway applications - Track - Rail - Part 1: Vignole railway rails 46 kg/m and above	2027-2028	220
97.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt- Ray - Phần 2: Ray ghi và giao cắt dùng ray đường sắt từ 46 kg/m và lớn hơn	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13674-2:2019 Railway applications - Track - Rail- Part 2: Switch and crossing rails used in conjunction with Vignole railway rails 46 kg/m and above	2027-2028	180
98.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Ray - Phần 3: Ray hệ bánh	Xây dựng mới, tham khảo EN 13674-3:2006+A1:2010 Railway applications. Track. Rail - Check rails	2027-2028	160
99.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Tương thích giữa phương tiện đường sắt và hệ thống phát hiện tàu - Phần 1: Quy định chung	Xây dựng mới, tham khảo EN 50238-1:2019 Railway applications - Compatibility between rolling stock and train detection systems - Part 1: General	2027-2028	250
100.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Tương thích giữa phương tiện đường sắt và hệ thống phát hiện tàu - Phần 2: Tương thích với mạch điện đường ray	Xây dựng mới, tham khảo EN 50238-2:2020 Railway applications - Compatibility between rolling stock and train detection systems - Part 2: Compatibility with track circuits	2027-2028	260
101.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Tương thích giữa phương tiện đường sắt và hệ thống phát hiện tàu - Phần 3: Tương thích với bộ đếm trục	Xây dựng mới, tham khảo EN 50238-3:2019 Railway applications - Compatibility between rolling stock and train detection systems - Part 3: Compatibility with axle counters	2027-2028	250
102.	Đường sắt	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-8: Thử nghiệm tính phù hợp TCN	Xây dựng mới, tham khảo IEC 61375-2-8:2021	2027-2028	400

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
103.	Đường sắt	Hệ thống điều khiển chạy tàu bằng thông tin liên lạc (CBTC) - Các yêu cầu về giao diện người dùng	Xây dựng mới, tham khảo IEEE 1474.2-2025	2027-2028	300
104.	Đường sắt	Hệ thống điều khiển chạy tàu bằng thông tin liên lạc (CBTC) - Thiết kế hệ thống và phân định chức năng	Xây dựng mới, tham khảo IEEE 1474.3-2025	2027-2028	400
105.	Đường sắt	Hệ thống điều khiển chạy tàu bằng thông tin liên lạc (CBTC) - Thử nghiệm chức năng hệ thống	Xây dựng mới, tham khảo IEEE 1474.4-2025	2027-2028	350
106.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị điện dùng cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 1: Điều kiện làm việc chung và quy định chung	Xây dựng mới, tham khảo IEC 60077-1:2017 Railway applications - Electric equipment for rolling stock - Part 1: General service conditions and general rules	2027-2028	250
107.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị điện dùng cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 2: Thiết bị điện kỹ thuật - Quy định chung	Xây dựng mới, tham khảo IEC 60077-2:2017 Railway applications - Electric equipment for rolling stock - Part 2: Electrotechnical components - General rules	2027-2028	210
108.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị điện dùng cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 3: Thiết bị điện kỹ thuật - Quy định đối với máy cắt điện một chiều	Xây dựng mới, tham khảo IEC 60077-3:2019 Railway applications - Electric equipment for rolling stock - Part 3: Electrotechnical components - Rules for DC circuit-breakers	2027-2028	210
109.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị điện dùng cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 4: Thiết bị điện kỹ thuật - Quy định đối với máy cắt điện xoay chiều	Xây dựng mới, tham khảo IEC 60077-4:2019 Railway applications - Electric equipment for rolling stock - Part 4: Electrotechnical components - Rules for AC circuit-breakers	2027-2028	200
110.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị điện dùng cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 5: Thiết bị điện kỹ thuật - Quy định đối với cầu chì điện cao áp	Xây dựng mới, tham khảo IEC 60077-5:2019 Railway applications - Electric equipment for rolling stock - Part 5: Electrotechnical components - Rules for HV fuses	2027-2028	190
111.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Bộ trục bánh xe và giá chuyển hướng - Trục xe - Yêu cầu sản phẩm	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13261:2024 Railway applications - Wheelsets and bogies - Axles - Product requirements	2027-2028	250

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
112.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Bộ trục bánh xe và giá chuyển hướng - Bánh xe - Yêu cầu sản phẩm	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13262:2020 Railway applications - Wheelsets and bogies - Wheels - Product requirements	2027-2028	250
113.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Hãm - Yêu cầu đối với hệ thống hãm của tàu do đầu máy kéo	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14198:2026 Railway applications - Braking - Requirements for the brake system of trains hauled by locomotives	2027-2028	250
114.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Các thuật ngữ và định nghĩa chung	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 17343:2023 Railway applications - General terms and definitions	2027-2028	250
115.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Hãm - Yêu cầu đối với hệ thống hãm của toa xe khách	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15179:2007 Railway applications -Braking - Requirements for the brake system of coaches	2027-2028	250
116.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Yêu cầu về khả năng chịu va đập đối với thân phương tiện đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15227:2020+A1:2024 Railway applications - Crashworthiness requirements for rail vehicles	2027-2028	250
117.	Đường sắt	Quan trắc công trình đường sắt đô thị (Metro)	Xây dựng mới, tham khảo GB 50911-2013 - Code for Monitoring Measurement of Urban Rail Transit Engineering; EN ISO 18674 (các phần 1-8) - Geotechnical investigation and testing - Geotechnical monitoring by field instrumentation; ISO 17123 (các phần) - Optics and optical instruments - Field procedures for testing geodetic and surveying instruments; EN 1990, EN 1991, EN 1997-1, EN 1997-2; các TCVN hiện hành về trắc địa công trình, khảo sát địa kỹ thuật, quan trắc biến dạng công trình, đo lún, đo chuyển vị, đo nghiêng và quản lý chất lượng thi công xây dựng	2027-2028	450
118.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Khổ giới hạn - Phần 4: Danh mục các khổ giới hạn được xác lập	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15273-4:2025 Railway applications - Gauges - Part 4: Catalogue of defined gauges	2027-2028	300
119.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Các tham số hình học tiếp xúc bánh xe-ray - Định nghĩa và phương pháp đánh giá	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15302:2021 Railway applications - Wheel-rail contact geometry parameters - Definitions and methods for evaluation	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
120.	Đường sắt	Tương tác giữa cầu và đường ray - Các khuyến nghị cho tính toán	Xây dựng mới, tham khảo UIC Code 774-3R Track/bridge Interaction - Recommendation for Calculations; BS EN 1991-2 - Traffic loads on bridges	2027-2028	300
121.	Đường sắt	Thiết kế đường sắt tốc độ cao - Cơ sở hạ tầng	Xây dựng mới, tham khảo IRS 60680 Design of a High-Speed Railway - Infrastructure; EN 13803 Railway applications - Track - Track alignment design parameters; EN 1990, EN 1991-2, EN 1992-2, EN 1993-2, EN 1997	2027-2028	300
122.	Đường sắt	Cơ sở hạ tầng đường sắt - Lắp đặt và bảo dưỡng đường ray - đường ray với đường ray hàn liên tục	Xây dựng mới, tham khảo IRS 71720 Railway Infrastructure - Laying and maintenance of track - Tracks with continuous welded rails	2027-2028	300
123.	Đường sắt	Đường và công trình đường sắt - Nền đường và các lớp kết cấu nền đường của tuyến đường sắt - Nguyên tắc thiết kế và thi công	Xây dựng mới, tham khảo IRS 70719 Track & Structure - "Earthworks and track bed layers for railway lines" - Design and construction principles (2020); UIC Code 719 R - Earthworks and track bed for railway lines	2027-2028	300
124.	Đường sắt	Đường và công trình đường sắt - Bảo trì và nâng cấp nền đường và các lớp kết cấu nền đường của các tuyến đường sắt hiện hữu	Xây dựng mới, tham khảo IRS 70722 Track and Structures - Maintaining and improving earthworks and track bed layers of existing railway lines; UIC Code 719 R - Earthworks and track bed for railway lines	2027-2028	300
125.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Phân loại tuyến để quản lý giao diện giữa giới hạn tải trọng phương tiện và cơ sở hạ tầng	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15528 Railway applications - Line categories for managing the interface between load limits of vehicles and infrastructure	2027-2028	300
126.	Đường sắt	Xác định diện tích mặt cắt ngang hầm đường sắt trên cơ sở xem xét khí động học	Xây dựng mới, tham khảo UIC 779-11:2005 Determination of railway tunnel cross-sectional areas on the basis of aerodynamic considerations	2027-2028	300
127.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Thử nghiệm và mô phỏng để chấp nhận các đặc tính vận hành của phương tiện đường sắt - Thử nghiệm tĩnh và thử nghiệm vận hành	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14363 Railway applications - Testing and Simulation for the acceptance of running characteristics of railway vehicles - Running Behaviour and stationary tests	2027-2028	350

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
128.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Cơ sở hạ tầng - Tàu vệt rỗng và tấm đỡ rỗng	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 16431:2026 Railway applications - Infrastructure - Hollow sleepers and bearers	2027-2028	250
129.	Đường sắt	Vải địa kỹ thuật và các sản phẩm liên quan đến vải địa kỹ thuật - Các đặc tính cần thiết để sử dụng trong xây dựng đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13250:2016 Geotextiles and geotextile-related products - Characteristics required for use in the construction of railways	2027-2028	350
130.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống đường không ba lát - Phần 4: Hệ thống đường không ba lát chuyên dụng để giảm rung động	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 16432-4:2026 Railway applications. Ballastless track systems. Special ballastless track systems for attenuation of vibration	2027-2028	350
131.	Đường sắt	Công nghệ viễn thám địa chất công trình đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo TB 10041-2018 Quy định kỹ thuật về địa chất công trình đường sắt và viễn thám; TCVN về viễn thám quang học đa phổ, ảnh viễn thám độ phân giải cao và siêu cao; ISO 19130-1:2018 Imagery sensor models for geopositioning; ISO/TS 19130-2; bổ sung tham khảo ISO 19111 - Referencing by coordinates; ISO 19115 series - Metadata; ISO 19157 series - Data quality; ISO 19123/19123-2 - Coverage geometry and functions; OGC standards liên quan đến dữ liệu không gian; TCVN hiện hành về bản đồ, hệ quy chiếu, dữ liệu địa lý và viễn thám.	2027-2028	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
132.	Đường sắt	Địa vật lý công trình đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo TB 10013-2023 Thông số kỹ thuật cho công tác khảo sát thực địa trong kỹ thuật đường sắt; bổ sung tham khảo EN ISO 22476 series - Field testing; EN ISO 22475-1 Sampling methods and groundwater measurements; EN ISO 17892 series Laboratory testing of soil; ASTM D5777 - Seismic refraction; ASTM D6432 - Surface ground penetrating radar; ASTM D6429 - Selecting surface geophysical methods; ASTM D6639 - Electromagnetic induction; TCVN hiện hành về khảo sát địa kỹ thuật, địa vật lý, khoan khảo sát và thí nghiệm hiện trường.	2027-2028	900
133.	Đường sắt	Khảo sát đất đá đặc biệt cho công trình đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo TB 10038-2022 Quy phạm khảo sát địa chất đá đất đặc biệt công trình đường sắt; bổ sung tham khảo EN 1997-1/2; ISO 14688-1/2 - Identification and classification of soil; ISO 14689 - Identification, description and classification of rock; EN ISO 17892 series; EN ISO 22475-1; EN ISO 22476 series; ISRM Suggested Methods; ASTM D2487/D2488; TCVN 9437, TCVN 9362 và các TCVN về đất yếu, đất trương nở, karst, đá phong hóa, thí nghiệm đất/đá.	2027-2028	1200
134.	Đường sắt	Khảo sát các khu vực có điều kiện địa chất bất lợi cho công trình đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo TB 10027-2022 Quy định về khảo sát địa chất bất lợi trong công trình đường sắt; bổ sung tham khảo EN 1997-1/2; EN ISO 18674 series về quan trắc địa kỹ thuật; ISO 14688, ISO 14689; EN ISO 22475/22476/17892; ISRM Suggested Methods; tiêu chuẩn/tài liệu về đánh giá nguy cơ sạt lở, karst, hang ngầm, đứt gãy, động đất, ngập lụt; các TCVN hiện hành về khảo sát địa kỹ thuật, ổn định mái dốc, phòng chống trượt lở và quan trắc công trình.	2027-2028	1200

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
135.	Đường sắt	Khảo sát địa chất công trình cho công trình đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo TB 10012-2019 Tiêu chuẩn khảo sát địa chất công trình đường sắt; TB 10014-2012 - Quy phạm khoan thăm dò địa chất công trình đường sắt; TB 10025-2019 - Quy phạm thiết kế kết cấu chống đỡ nền đường sắt; bổ sung tham khảo EN 1997-1/2; EN ISO 22475-1; EN ISO 22476 series; EN ISO 17892 series; ISO 14688, ISO 14689; TCVN 9437 về khoan thăm dò địa chất công trình; TCVN 9362 về thiết kế nền; các TCVN về thí nghiệm đất, đá, nước dưới đất và khảo sát địa kỹ thuật.	2027-2028	900
136.	Đường sắt	Khảo sát và thiết kế ổn định mái dốc đá cho công trình đường sắt tốc độ cao - Yêu cầu kỹ thuật	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1997-1:2004, BS EN 1997-2:2007 - Eurocode 7; BS EN 1998-5:2004 - Eurocode 8; ISO 14689:2017; ISRM Suggested Methods; TB 10621; GB 50021; TCVN 13346:2021; TCVN 13567:2022; bổ sung tham khảo EN 14490 Execution of special geotechnical works - Soil nailing; EN 14475 - Reinforced fill; EN 1537 Ground anchors; EN ISO 18674 series về quan trắc; EN 1992/1993 khi có kết cấu gia cố; các TCVN về ổn định mái dốc, neo đất, phun bê tông, lưới thép, thoát nước mái dốc và phòng chống đá rơi.	2027-2028	1100
137.	Đường sắt	Khảo sát địa hình trong xây dựng công trình đường sắt tốc độ cao - Yêu cầu kỹ thuật	Xây dựng mới, tham khảo TB 10601-2009 Tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật đường sắt cao tốc Trung Quốc; TB/T 3147-2012 - Tiêu chuẩn đo đạc trắc địa đường sắt cao tốc Trung Quốc; tiêu chuẩn khảo sát đường sắt Nhật Bản; BS EN 13848-1:2019; TCCS 01:2011/VNRA; bổ sung tham khảo ISO 17123 series về kiểm định thiết bị đo đạc; ISO 19111 về hệ quy chiếu tọa độ; ISO 19157 về chất lượng dữ liệu không gian; EN 13803 về tham số thiết kế bình đồ/trắc đạc; TCVN 9398 về công tác trắc địa trong xây dựng; các TCVN về lưới khống chế, đo cao, GNSS, bản đồ địa hình và mô hình số địa hình.	2027-2028	1000

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
138.	Đường sắt	Khảo sát và thiết kế thủy văn công trình đường sắt	Xây dựng mới, tham khảo TB 10017:2021 Code for Hydrological Survey and Design of Railway Engineering; bổ sung tham khảo EN 1991-1-6/EN 1991-1-7 (tác động trong thi công và tác động bất thường khi cần); EN 1997-1/2 đối với điều kiện thủy văn - địa kỹ thuật; ISO 748 - Hydrometry - Measurement of liquid flow in open channels; ISO 772 - Hydrometry vocabulary; ISO 18320 - Hydrometry - Measurement of liquid flow in open channels; WMO Guide to Hydrological Practices; TCVN/QCVN hiện hành về số liệu khí tượng thủy văn, tính toán thủy văn, thoát nước, cầu cống, phòng chống ngập và biến đổi khí hậu.	2027-2028	1000
139.	Đường sắt	Ứng dụng đường sắt - Âm học - Đo độ nhám của ray và bánh xe liên quan đến việc gây ra tiếng ồn khi lăn bánh.	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15610:2019 Railway applications - Acoustics - Rail and wheel roughness measurement related to noise generation	2027-2028	250
QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC, HẠ TẦNG					
140.	Quy hoạch	Quy hoạch đô thị và nông thôn - Thuật ngữ và định nghĩa	Xây dựng mới, tham khảo GB/T 50280-2015 Standard for basic terminology of urban planning; GB/T 50279-2014 Standard for fundamental terms of geotechnical engineering; GB 50188-2007 Standard for planning of town; GB 50180-2018 Standard for urban residential area planning and design; SP 42.13330.2016 Urban development. Urban and rural planning and development	2027-2028	750

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
141.	Quy hoạch	Quy hoạch không gian ngầm - Yêu cầu chung	Xây dựng mới, tham khảo SP 473.1325800.2019 Buildings, structures and underground complexes. Regulations of urban planning; SP 42.13330.2016 Urban Planning. Planning and Development of Urban and Rural Settlements; GB/T 51358-2019 Standard for urban underground space planning	2027-2028	1200
142.	Quy hoạch	Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 8270:2009, tham khảo BS EN 8545:2014+A1:2026; BS EN 8545:2014; ANSI A300; CS E09:2012 Guidelines on Planting of Trees, Palms and Tall Shrubs on Rooftop; CS E12:2017 Guidelines on Design for Biodiversity; GB 51192-2016 Code for design of parks; GB 50420-2007 Code for the design of urban green space	2027-2028	500
143.	Quy hoạch	Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 9257:2012, tham khảo BS EN 8545:2014+A1:2026; BS EN 8545:2014; CS E09:2012; CS E12:2017; GB 51192-2016 Code for design of parks; GB 50420-2007 Code for the design of urban green space	2027-2028	500
144.	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	Đường dành cho xe đạp trong đô thị - Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo Hướng dẫn thiết kế đường dành cho xe đạp trong đô thị (Bộ Xây dựng và tổ chức GIZ); CROW Design Manual for Bicycle Traffic; NACTO Urban Bikeway Design Guide; AASHTO Guide for the Development of Bicycle Facilities Austroads Cycling Aspects of Road Design	2027-2028	300
145.	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	Nhà tang lễ - Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo JGJ 124-1999 Code for design of funeral parlor's buildings; BS EN 15017:2019 Funeral Services. Requirements; SanPin 2.1.3684-21; MDS 31-5.2000	2027-2028	400

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
146.	Kiến trúc	Nhà ở riêng lẻ - Yêu cầu chung về thiết kế	Thay thế TCVN 13967:2024 Nhà ở riêng lẻ - Yêu cầu chung về thiết kế, bãi bỏ TCVN 9411:2012 Nhà liền kề - Tiêu chuẩn thiết kế	2027-2028	400
147.	Kiến trúc	Trường đại học - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 3891:1985, tham khảo SP 278.1325800.2024 Buildings of educational institutions of high education; JB 191-2018 Construction Standards for Regular Higher Education Institutions	2027-2028	700
148.	Kiến trúc	Nhà hát - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 9369:2012, tham khảo JGJ 57-2016 Code for design of theater building; SP 309.1325800.2017 Buildings of theaters and entertainment. Regulations of design	2027-2028	500
149.	Kiến trúc	Nhà văn hóa, thể thao - Nguyên tắc cơ bản về thiết kế	Thay thế TCVN 9365:2012 Nhà văn hóa thể thao - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế, tham khảo JGJ/T 41-2014	2027-2028	500
150.	Kiến trúc	Trung tâm văn hóa, thể thao - Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo Jianbiao 107-2008 Construction Standard for Township Health Centers; và các tài liệu khác	2027-2028	500
151.	Kiến trúc	Công trình thể thao - Bể bơi - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 4260:2012, tham khảo BS EN 15288-1:2018 Swimming pools for public use - Part 1: Safety requirements for design; CJJ T122-2017 Technical specification for water supply and drainage of swimming pool	2027-2028	500
152.	Kiến trúc	Bệnh viện đa khoa - Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo GB 51039:2014 (2024) Code for design of general hospital; SP 158.13330.2014 Buildings and rooms for health care facilities. Design rules; Bãi bỏ: TCVN 9212:2012; TCVN 9213:2012 và TCVN 9214:2012	2027-2028	1000
153.	Kiến trúc	Trạm y tế - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 7022-2002, tham khảo HBN 11-01, Facilities for primary and community care services; Thông tư 07/2026/TT-BYT; GB 51039:2014 (2024) Code for design of general hospital; SP 158.13330.2014	2027-2028	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
			Buildings and rooms for health care facilities. Design rules		
154.	Kiến trúc	Âm học - Phép đo tại hiện trường cách âm cho nhà và các bộ phận của nhà - Phần 1: Cách âm không khí	Xây dựng mới, tham khảo ISO 16283-1:2014 Acoustics - Field measurement of sound insulation in buildings and of building elements - Part 1: Airborne sound insulation; ISO 16283-1:2014/Amd 1:2017 Acoustics - Field measurement of sound insulation in buildings and of building elements - Part 1: Airborne sound insulation Amendment 1	2027-2028	200
155.	Kiến trúc	Âm học - Phép đo tại hiện trường cách âm cho nhà và các bộ phận của nhà - Phần 2: Cách âm va chạm	Xây dựng mới, tham khảo ISO 16283-2:2020 Acoustics - Field measurement of sound insulation in buildings and of building elements - Part 2: Impact sound insulation	2027-2028	200
156.	Kiến trúc	Âm học - Phép đo tại hiện trường cách âm cho nhà và các bộ phận của nhà - Phần 3: Cách âm mặt đứng	Xây dựng mới, tham khảo ISO 16283-3:2016 Acoustics - Field measurement of sound insulation in buildings and of building elements - Part 3: Façade sound insulation	2027-2028	200
157.	Kiến trúc	Âm học - Phân loại âm học cho nhà ở	Xây dựng mới, tham khảo ISO/TS 19488:2021 Acoustic - Acoustic classification of dwellings	2027-2028	200
158.	Kiến trúc	Âm học - Đánh giá cách âm cho nhà và các bộ phận của nhà - Phần 1: Cách âm không khí	Thay thế TCVN 7192-1:2002, tham khảo ISO 717-1:2020 Acoustics - Rating of sound insulation in buildings and of building elements - Part 1: Airborne sound insulation	2027-2028	200
159.	Kiến trúc	Âm học - Đánh giá cách âm cho nhà và các bộ phận của nhà - Phần 2: Cách âm va chạm	Thay thế TCVN 7192-2:2002, tham khảo ISO 717-2:2020 Acoustics - Rating of sound insulation in buildings and of building elements - Part 2: Impact sound insulation	2027-2028	200

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
HỆ THỐNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT					
160.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Quy tắc trình bày những sửa đổi khi vận dụng hồ sơ thiết kế	Thay thế TCVN 3988:1985, tham khảo GOST R 21.101-2026 System of design documentation for construction. Main requirements for design and working documentation; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
161.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Quy tắc thống kê và bảo quản bản chính hồ sơ thiết kế xây dựng	Thay thế TCVN 3990:2012, tham khảo GOST R 21.1003-2009 System of design documents for construction. Registration and storage rules of design documentation; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
162.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế - Quy tắc ghi tiêu đề chỉ dẫn, yêu cầu kỹ thuật và bảng trên bản vẽ	Thay thế TCVN 4178:1985, tham khảo GOST R 2.316-2023 Unified system for design documentation. Inscriptions, technical data and tables in graphical documents. Rules for making; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
163.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu gỗ - Ký hiệu quy ước trên bản vẽ	Thay thế TCVN 4610:2012, tham khảo GOST 21.504-2016 System of design documents for construction. Rules for execution of working documentation for wooden structures; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
164.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp	Thay thế TCVN 4611:1988, tham khảo GOST 21.112-87 System of design documentation for construction. Hoisting-and-conveying machinery. Symbols; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
165.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bê tông cốt thép - Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ	Thay thế TCVN 4612:2012, tham khảo GOST 21.501-2018 System of design documentation for construction. Rules for execution of the working documentation of architectural and construction solutions; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
166.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu thép - Ký hiệu quy ước trên bản vẽ;	Thay thế TCVN 4613:2012, tham khảo GOST 21.502-2016 System of design documents for construction. Execution rules of working documents for metal structures; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
167.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu đường trục và đường nét trong bản vẽ	Thay thế TCVN 5570:2012, tham khảo GOST R 21.101-2026 System of design documentation for construction. Main requirements for design and working documentation; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
168.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Bản vẽ thi công	Thay thế TCVN 5572:2012, tham khảo GOST 21.501-2018 System of design documentation for construction. Rules for execution of the working documentation of architectural and construction solutions; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
169.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Chiếu sáng ngoài nhà - Bản vẽ thi công	Thay thế TCVN 5681:2012, tham khảo GOST 21.607-2014 System of design documents for construction. Rules for execution of working documents for external electric lighting; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
170.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Bản vẽ các kết cấu kim loại	Thay thế TCVN 5889:1995, tham khảo ISO 5261:1995 (rev 2022) Technical drawings - Simplified representation of bars and profile sections; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
171.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Bản vẽ xây dựng - Cách thể hiện đơn giản cốt thép bê tông	Thay thế TCVN 6084:2012, tham khảo ISO 3766:2003 (rev 2021) + ISO 3766:2003/AC:2004 Construction drawings - Simplified representation of concrete reinforcement; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
172.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Bản vẽ xây dựng - Cách thể hiện độ sai lệch giới hạn	Thay thế TCVN 9260:2012, tham khảo ISO 6284:2023 Technical product documentation - Construction documentation - Indication of limit deviations; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
173.	Hệ thống tài liệu kỹ thuật	Cơ sở để thiết kế kết cấu - Các ký hiệu - Ký hiệu quy ước chung	Thay thế TCVN 6203:2012, tham khảo ISO 3898:2013 Bases for design of structures - Names and symbols of physical quantities and generic quantities; và các tài liệu khác về bản vẽ	2027	150
KẾT CẤU XÂY DỰNG					
174.	Kết cấu xây dựng	Tải trọng và tác động	Sửa đổi, bổ sung TCVN 2737:2023, tham khảo SP 20.13330; SP 267.1325800.2016; SP 296.1325800.2017	2027	800
175.	Kết cấu xây dựng	Hệ kết cấu toàn khối - Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo SP 430.1325800.2018 Monolithic structural systems. Design rules	2027	500
176.	Kết cấu xây dựng	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Nguyên tắc sửa chữa và gia cường	Xây dựng mới, tham khảo SP 349.1325800.2017 Concrete and reinforced concrete structures. Rules of structural reinforcement and repair	2027	900
177.	Kết cấu xây dựng	Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	Thay thế TCVN 9344:2012, tham khảo ACI 318, ACI 437	2027-2028	400
178.	Kết cấu xây dựng	Sản phẩm bê tông và bê tông cốt thép - Phương pháp thử tải - Đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	Thay thế TCVN 9347:2012 Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt, tham khảo GOST 8829-2018 Prefabricated construction concrete and reinforced concrete products. Load testing methods. Rules for assessment of strength, rigidity and crack resistance	2027	400
179.	Kết cấu xây dựng	Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-13: Dầm có lỗ lớn ở bụng	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1993-1-13:2024 Design of steel structures - Part 1-13: Beams with large web openings	2027	600
180.	Kết cấu xây dựng	Liên kết neo - Thử nghiệm hiện trường	Xây dựng mới, tham khảo GOST 71447-2024 Anchor fasteners. On-site test method	2027	400

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
181.	Kết cấu xây dựng	Chi tiết lắp siết - Thử nghiệm mô men siết và lực siết trước	Xây dựng mới, tham khảo ISO 16047:2005 Fasteners - Torque/calmp force testing	2027	300
182.	Kết cấu xây dựng	Hệ vách kính - Độ kín nước - Phân cấp và phương pháp thử	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 12154:2000 Curtain walling. Watertightness. Performance requirements and classification	2027-2028	800
183.	Kết cấu xây dựng	Hệ vách kính - Độ lọt khí - Phân cấp và phương pháp thử	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 12152:2023 Curtain walling. Air permeability. Performance requirements and classification	2027-2028	800
184.	Kết cấu xây dựng	Hệ vách kính - Khả năng chịu tải trọng gió - Phân cấp và phương pháp thử	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13116:2024 The Standard for Curtain walling. Resistance to wind load. Performance requirements; BS EN 12179:2000 Curtain walling. Resistance to wind load. Test method	2027-2028	800
185.	Kết cấu xây dựng	Khung thép ốp tấm thạch cao - Yêu cầu lắp đặt	Xây dựng mới, tham khảo ASTM C754-20 Standard Specification for Installation of Steel Framing Members to Receive Screw-Attached Gypsum Panel Products	2027	400
186.	Kết cấu xây dựng	Các công trình ngầm - Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo SP 248.1325800.2023 Code of Practice. Underground Structures. Design Rules	2027-2028	1200
187.	Kết cấu xây dựng	Các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm - Thiết kế và thi công	Xây dựng mới, tham khảo SP 249.1325800.2016 Code of Practice. Underground Utilities. Design and Construction by Closed and Open Methods	2027-2028	1200
188.	Kết cấu xây dựng	Nhà và công trình - Bảo vệ chống nước ngầm	Xây dựng mới, tham khảo SP 250.1325800.2016 Buildings and structures. Groundwater protection	2027-2028	1200

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
AN TOÀN CHÁY CHO NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH					
189.	An toàn cháy	Thiết kế an toàn cháy theo tính năng cho nhà và công trình	Xây dựng mới, tham khảo NFPA 101 Life Safety Code; NFPA 5000 Building Construction and Safety Code; Singapore Code of practice for fire precautions in buildings;	2027	600
190.	An toàn cháy	Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 2: Yêu cầu và khuyến nghị việc xác định sự tiếp xúc nhiệt trong lò đốt trên mẫu thử	Xây dựng mới, tham khảo ISO 834-2:2019 Fire-resistance tests - Elements of building construction - Part 2: Requirements and recommendations for measuring furnace exposure on test samples	2027	300
191.	An toàn cháy	Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 9: Yêu cầu riêng đối với trần không chịu lực	Xây dựng mới, tham khảo ISO 834-9:2003 Fire-resistance tests - Elements of building construction - Part 9: Specific requirements for non-loadbearing ceiling elements	2027	300
192.	An toàn cháy	Áp dụng mở rộng kết quả thử nghiệm chịu lửa và/hoặc kiểm soát khói cho bộ hoàn chỉnh của cửa đi, cửa sập và cửa sổ mở được, bao gồm các phụ kiện kim loại - Phần 1: Yêu cầu chung	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15269-1:2019 Extended application of test results for fire resistance and/or smoke control for door, shutter and openable window assemblies, including their elements of building hardware - General requirements	2027	300
193.	An toàn cháy	Áp dụng mở rộng kết quả thử nghiệm chịu lửa và/hoặc kiểm soát khói cho bộ hoàn chỉnh của cửa đi, cửa sập và cửa sổ mở được, bao gồm các phụ kiện kim loại - Phần 2: Khả năng chịu lửa của cụm cửa đi bằng thép kiểu bản lề và kiểu mở xoay	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15269-2:2024 Extended application of test results for fire resistance and/or smoke control for door, shutter and openable window assemblies, including their elements of building hardware - Fire resistance of hinged and pivoted steel doorsets	2027	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
194.	An toàn cháy	Áp dụng mở rộng kết quả thử nghiệm chịu lửa và/hoặc kiểm soát khói cho bộ hoàn chỉnh của cửa đi, cửa sập và cửa sổ mở được, bao gồm các phụ kiện kim loại - Phần 3: Khả năng chịu lửa của cụm cửa đi bằng gỗ kiểu bản lề và kiểu mở xoay và cửa sổ khung gỗ mở được	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15269-3:2022 Extended application of test results for fire resistance and/or smoke control for doorsets, shutter and openable window assemblies, including their elements of building hardware - Fire resistance of hinged and pivoted timber doorsets and openable timber framed windows	2027	300
195.	An toàn cháy	Áp dụng mở rộng kết quả thử nghiệm chịu lửa và/hoặc kiểm soát khói cho bộ hoàn chỉnh của cửa đi, cửa sập và cửa sổ mở được, bao gồm các phụ kiện kim loại - Phần 4: Khả năng chịu lửa của cụm cửa đi bằng kính kiểu bản lề và kiểu mở xoay	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15269-4:2025 Extended application of test results for fire resistance and/or smoke control for door, shutter and openable window assemblies, including their elements of building hardware - Fire resistance of hinged and pivoted glass doorsets	2027	300
196.	An toàn cháy	Áp dụng mở rộng kết quả thử nghiệm chịu lửa và/hoặc kiểm soát khói cho bộ hoàn chỉnh của cửa đi, cửa sập và cửa sổ mở được, bao gồm các phụ kiện kim loại - Phần 5: Khả năng chịu lửa của cụm cửa đi bằng kính với khung kim loại kiểu bản lề và kiểu mở xoay và cửa sổ mở được	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15269-5:2014 Extended application of test results for fire resistance and/or smoke control for door, shutter and openable window assemblies, including their elements of building hardware - Fire resistance of hinged and pivoted metal framed glazed doorsets and openable windows	2027	300
197.	An toàn cháy	Áp dụng mở rộng kết quả thử nghiệm chịu lửa và/hoặc kiểm soát khói cho bộ hoàn chỉnh của cửa đi, cửa sập và cửa sổ mở được, bao gồm các phụ kiện kim loại - Phần 10: Khả năng chịu lửa của cụm cửa sập thép kiểu cuốn	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15269-10:2011 Extended application of test results for fire resistance and/or smoke control for door, shutter and openable window assemblies including their elements of building hardware - Fire resistance of steel rolling shutter assemblies	2027	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
198.	An toàn cháy	Áp dụng mở rộng kết quả thử nghiệm chịu lửa và/hoặc kiểm soát khói cho bộ hoàn chỉnh của cửa đi, cửa sập và cửa sổ mở được, bao gồm các phụ kiện kim loại - Phần 11: Khả năng chịu lửa của màn vải có thể vận hành	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15269-11:2018 Extended application of test results for fire resistance and/or smoke control for door, shutter and openable window assemblies, including their elements of building hardware - Fire resistance for operable fabric curtains	2027	300
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG, MÁY XÂY DỰNG					
199.	Công nghệ xây dựng	Tổ chức thi công	Thay thế TCVN 4055:2012 Tổ chức thi công, tham khảo SP 48.13330.2019 Organization of construction	2027-2028	800
200.	Công nghệ xây dựng	Thi công kết cấu thép - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung	Xây dựng mới, tham khảo GOST 23118-2019 Building steel structures. General specifications	2027-2028	600
201.	Công nghệ xây dựng	Thi công kết cấu thép - Phần 2: Chế tạo và kiểm tra chất lượng	Thay thế TCVN 12002:2020 Kết cấu thép xây dựng - Chế tạo và kiểm tra chất lượng, tham khảo STO 11251254.001-018-5 Manufacturing and quality control of steel building structures	2027-2028	700
202.	Công nghệ xây dựng	Thi công kết cấu thép - Phần 3: Lắp dựng	Thay thế TCVN 13194:2020 Kết cấu thép - Lắp dựng và nghiệm thu, tham khảo SP 70.13330.2012 Load-bearing and separating constructions (with Amendments No. 1 - 6)	2027-2028	800
203.	Công nghệ xây dựng	Bê chứa bằng bê tông cốt thép - Thi công và nghiệm thu	Thay thế TCVN 5641:2012 Bê chứa bằng bê tông cốt thép - Thi công và nghiệm thu, tham khảo SP 70.13330.2012 Load-bearing and separating constructions	2027	500
204.	Công nghệ xây dựng	Hoàn thiện mặt bằng xây dựng - Thi công và nghiệm thu	Thay thế TCVN 4516:1988 Hoàn thiện mặt bằng xây dựng - Quy phạm thi công và nghiệm thu, tham khảo SP 82.13330.2016 Territory Improvement	2027-2028	800

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
205.	Công nghệ xây dựng	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	Xây dựng mới, Thay thế: TCVN 5674:1992; TCVN 9377-1:2012; TCVN 9377-2:2012 và TCVN 9377-3:2012; tham khảo SP 71.13330.2017 Insulation and finish coatings	2027-2028	1200
206.	Công nghệ xây dựng	Dung sai trong xây dựng công trình - Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình - Phần 1: Phương pháp và dụng cụ đo	Thay thế TCVN 9262-1:2012, tham khảo ISO 7976-1:1989 (rev 2023) Tolerances for building - Methods of measurement of buildings and building products - Part 1: Methods and instruments; các tài liệu khác bổ sung	2027	300
207.	Công nghệ xây dựng	Dung sai trong xây dựng công trình - Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình - Phần 2: Vị trí các điểm đo	Thay thế TCVN 9262-2:2012, tham khảo ISO 7976-2:1989 (rev 2023) Tolerances for building - Methods of measurement of buildings and building products Part 2: Position of measuring points; các tài liệu khác bổ sung	2027	300
208.	Công nghệ xây dựng	Thi công và thử nghiệm cống và hệ thống thoát nước	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1610:2015 Construction and testing of drains and sewers	2027-2028	400
209.	Máy xây dựng	Cần trục - Cần trục tháp	Tham khảo BS EN 14439:2025 Cranes - Tower cranes.	2027-2028	200
210.	Máy xây dựng	Sử dụng an toàn cần trục - Phần 1: Yêu cầu chung	Tham khảo BS EN 7121-1:2016 Code of practice for safe use of cranes - Part 1: General	2027-2028	200
211.	Máy xây dựng	Sử dụng an toàn cần trục - Phần 5: Cần trục tháp	Tham khảo BS EN 7121-5:2019 Code of practice for safe use of cranes - Part 5: Tower cranes.	2027-2028	200
TRẮC ĐỊA, ĐỊA KỸ THUẬT					
212.	Trắc địa	Khảo sát kỹ thuật trắc địa cho xây dựng - Yêu cầu chung về đo đạc	Xây dựng mới, tham khảo SP 317.1325800.2017 Engineering geodetic survey for construction. General regulations for execution of work	2027	500
213.	Trắc địa	Nhà và công trình - Công tác trắc địa phục vụ thi công	Thay thế TCVN 9364:2024 Nhà cao tầng - Công tác trắc địa phục vụ thi công	2027	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
214.	Địa kỹ thuật	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	Thay thế TCVN 9395:2012 Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	2027	500
215.	Địa kỹ thuật	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	Thay thế TCVN 9396:2012 Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm, tham khảo ASTM D6760, GOST R 71039-2023	2027	500
216.	Địa kỹ thuật	Cọc - Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	Thay thế TCVN 9397:2012 Cọc - Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ, tham khảo ASTM D5882	2027	500
217.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 2683:2012, tham khảo GOST 12071:2014 Soils. Sampling, packing, transportation and keeping of samples; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
218.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4195:2012, tham khảo GOST 5180:2015 Soils. Laboratory methods for determination of physical characteristics; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
219.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4196:2012, tham khảo GOST 5180:2015 Soils. Laboratory methods for determination of physical characteristics; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
220.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4197:2012, tham khảo GOST 5180:2015 Soils. Laboratory methods for determination of physical characteristics; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
221.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4198:2014, tham khảo GOST 12536:2014 Soils. Methods of laboratory granulometric (grain-size) and microaggregate distribution; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
222.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cát phẳng trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4199:2012, tham khảo GOST 12248.1-2020 Soils. Determination of strength parameters by shear strength testing; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
223.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4200:2012, tham khảo GOST 12248.4-2020 Soils. Determination of deformation parameters by compression testing; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
224.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4201:2012, tham khảo GOST 22733:2016 Soils. Laboratory method for determining of maximum density; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
225.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 4202:2012, tham khảo GOST 5180:2015 Soils. Laboratory methods for determination of physical characteristics; và tiêu chuẩn liên quan	2027	300
226.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng - Phương pháp phóng xạ xác định độ chặt của đất tại hiện trường	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 9350:2012 Đất xây dựng - Phương pháp phóng xạ xác định độ chặt của đất tại hiện trường ASTM D6938-23 Standard Test Methods for In-Place Density and Water Content of Soil and Soil-Aggregate by Nuclear Methods (Shallow Depth)	2027	300
227.	Địa kỹ thuật	Đất xây dựng. Phương pháp xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN 9354:2012 Đất xây dựng. Phương pháp xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng, tham khảo GOST 20276.1-2020 Soils. Plate bearing test methods	2027	300
228.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 2: Thử nghiệm cọc - Thử tải kéo tĩnh	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22477-2:2023 Geotechnical investigation and testing - Testing of geotechnical structures - Part 2: Testing of piles: Static tension load testing	2027-2028	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
229.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 5: Thử nghiệm neo phun vữa	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22477-5:2018 Geotechnical investigation and testing - Testing of geotechnical structures - Part 5: Testing of grouted anchors	2027-2028	500
230.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 4: Thử nghiệm nén ngang trong lỗ khoan theo phương pháp Ménard	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-4:2021 Geotechnical investigation and testing - Field testing - Part 4: Prebored pressuremeter test by Ménard procedure	2027-2028	500
231.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 5: Thử nghiệm nén ngang trong lỗ khoan	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-5:2023 Geotechnical investigation and testing - Field testing - Part 5: Prebored pressuremeter test	2027-2028	500
232.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 7: Thử nghiệm kích trong lỗ khoan	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-7:2012 Geotechnical investigation and testing - Field testing Part 7: Borehole jack test	2027-2028	500
233.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 14: Thử nghiệm xuyên động trong lỗ khoan	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-14:2020 Geotechnical investigation and testing - Field testing - Part 14: Borehole dynamic probing	2027-2028	500
234.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 15: Đo trong khi khoan	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-15:2016 Geotechnical investigation and testing - Field testing - Part 15: Measuring while drilling	2027-2028	500
235.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 4: Thử nghiệm cọc - Thử tải động	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22477-4:2018 Geotechnical investigation and testing - Testing of geotechnical structures - Part 4: Testing of piles: dynamic load testing	2027-2028	500
236.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 6: Thử tải đinh đất và bu lông đá	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22477-6:2026 Geotechnical investigation and testing - Testing of geotechnical structures - Part 6: Load testing of soil nails and rock bolts	2027-2028	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
237.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 10: Thử nghiệm cọc - Thử tải nhanh	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22477-10:2016 Geotechnical investigation and testing - Testing of geotechnical structures - Part 10: Testing of piles: rapid load testing	2027-2028	500
238.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Phương pháp lấy mẫu và đo nước dưới đất - Phần 1: Nguyên tắc kỹ thuật về lấy mẫu đất, đá và nước dưới đất	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22475-1:2021 Geotechnical investigation and testing - Sampling methods and groundwater measurements - Part 1: Technical principles for the sampling of soil, rock and groundwater	2027-2028	700
239.	Địa kỹ thuật	Thi công công tác địa kỹ thuật - Cọc khoan đường kính nhỏ	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14199:2015 Execution of Special Geotechnical Works - Micropiles	2027-2028	500
240.	Địa kỹ thuật	Thi công công tác địa kỹ thuật - Đinh đất	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14490:2010 Execution of special geotechnical works - Soil nailing	2027-2028	500
241.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 2: Thử nghiệm xuyên động	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-2:2005 Geotechnical investigation and testing - Field testing - Part 2: Dynamic probing; ISO 22476-2:2005/Amd 1:2011	2027-2028	500
242.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 9: Thử nghiệm cắt cánh (FVT và FVT-F)	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-9:2020 Geotechnical investigation and testing - Field testing - Part 9: Field vane test (FVT and FVT-F)	2027-2028	500
243.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 12: Thử nghiệm xuyên tĩnh cơ (CPTM)	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-12:2009 Geotechnical investigation and testing - Field testing - Part 12: Mechanical cone penetration test (CPTM)	2027-2028	500
244.	Địa kỹ thuật	Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 16: Thử nghiệm cắt trong lỗ khoan	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22476-16:2024 Geotechnical investigation and testing - Field testing Part 16: Borehole shear test	2027-2028	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
BIM					
245.	BIM	Tổ chức và số hóa thông tin về công trình xây dựng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Yêu cầu kỹ thuật triển khai BIM	Xây dựng mới, tham khảo ISO 12911:2023 Organization and digitization of information about buildings and civil engineering works, including building information modelling (BIM) - Framework for specification of BIM implementation	2027	300
246.	BIM	Tổ chức và số hóa thông tin về công trình xây dựng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình - Phần 5: Phương pháp tiếp cận chú trọng an toàn về quản lý thông tin	Xây dựng mới, tham khảo ISO 19650-5:2020 Organization and digitization of information about buildings and civil engineering works, including building information modelling (BIM) - Information management using building information modelling - Part 5: Security-minded approach to information management	2027	300
247.	BIM	Mô hình hóa thông tin công trình và các quy trình kỹ thuật số khác được sử dụng trong công trình - Phương pháp luận để mô tả, biên soạn và duy trì thuộc tính trong từ điển dữ liệu liên thông	Xây dựng mới, tham khảo ISO 23386:2020 Building information modelling and other digital processes used in construction - Methodology to describe, author and maintain properties in interconnected data dictionaries	2027	300
248.	BIM	Mô hình thông tin hóa công trình (BIM) - Mẫu dữ liệu cho các đối tượng được sử dụng trong vòng đời của tài sản	Xây dựng mới, tham khảo ISO 23387:2025 Building information modelling (BIM) - Data templates for objects used in the life cycle of assets	2027	300
249.	BIM	Mô hình thông tin hóa công trình (BIM) - Hướng dẫn chuyển giao thông tin - Phần 1: Phương pháp luận và định dạng	Xây dựng mới, tham khảo ISO 29481-1:2025 Building information models - Information delivery manual - Part 1: Methodology and format	2027	300
250.	BIM	Mô hình thông tin hóa công trình (BIM) - Hướng dẫn chuyển giao thông tin - Phần 2: Khung tương tác	Xây dựng mới, tham khảo ISO 29481-2:2025 Building information models - Information delivery manual - Part 2: Interaction framework	2027	300
251.	BIM	Mô hình thông tin hóa công trình - Hướng dẫn chuyển giao thông tin - Phần 3: Lược đồ dữ liệu	Xây dựng mới, tham khảo ISO 29481-3:2022 Building information models - Information delivery manual, Part 3: Data schema	2027	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
252.	BIM	Quản lý dự án, chương trình và danh mục đầu tư - Quản lý giá trị thu được (Earned Value Management)	Xây dựng mới, tham khảo BS ISO 21508:2026 Project, programme and portfolio management - Earned value management	2027	400
MÔI TRƯỜNG, CẤP THOÁT NƯỚC, ME					
253.	Môi trường	Nhà ở và nhà công cộng - Các thông số chất lượng không khí trong nhà	Thay thế TCVN 13521:2022	2027-2028	600
254.	Môi trường	Chiếu sáng tự nhiên trong nhà ở và công trình công cộng	Thay thế TCVN 13983:2024 Chiếu sáng tự nhiên trong nhà ở và công trình công cộng - Yêu cầu thiết kế, tham khảo BS EN 17037:2018 Daylight in Buildings, BS EN 17037:2018/AC: 2021	2027-2028	500
255.	Môi trường	Chiếu sáng nhân tạo - Phương pháp đo độ rọi	Thay thế TCVN 5176:1990, tham khảo GOST 24940-2016 Buildings and structures. Method for measuring the luminance	2027-2028	500
256.	Môi trường	Ecgonômi - Chiếu sáng nơi làm việc - Phần 1: Trong nhà	Thay thế TCVN 7114-1:2018 (ISO 8995-1), tham khảo ISO/CIE 8995-1:2025 Light and lighting — Lighting of work places - Part 1: Indoor	2027-2028	500
257.	Cấp thoát nước	Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Thi công và nghiệm thu	Thay thế TCVN 4519:1988 Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm thi công và nghiệm thu, tham khảo SP 30.13330.2020; EN 806-1:2000; Uniform Plumbing Code (UPC); GB 50242-2002; GB 50141-2008; SS 636:2018	2027-2028	800
258.	Cấp thoát nước	Hệ thống cấp thoát nước - Quản lý kỹ thuật	Thay thế TCVN 5576:1991, tham khảo SP 517.1325800.2022; SP 30.13330.2020, SP 32.13330.2018, SP 129.13330.2019; EN 806-1:2000; Uniform Plumbing Code (UPC); GB 50242-2002; GB 50141-2008; SS 636:2018	2027-2028	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
259.	Cấp thoát nước	Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 13606:2023, tham khảo SP 129.13330.2019; SP 517.1325800.2022; SP 40.109.2006; SP 399.1325800.2018; GB 50013, GB 50015; GB 50141-2008; EN 805; Uniform Plumbing Code (UPC)	2027-2028	800
260.	Cấp thoát nước	Hệ thống thoát nước đô thị bền vững theo mô hình “bọt biển” - Phần 1: Yêu cầu thiết kế	Xây dựng mới, tham khảo GB 55027-2022; GB 51222-2017; GB 50014-2021; GB 51079-2016; GB 50013-2018; GB 50318-2017; GB 50335-2016; GB/T 51345-2018; SJG 179-2024; DBJ/T 15-250-2023; SJG 109-2022; SZDB/Z 145-2015	2027-2028	500
261.	Cấp thoát nước	Hệ thống thoát nước đô thị bền vững theo mô hình “bọt biển” - Phần 2: Yêu cầu vận hành, bảo trì và đánh giá	Xây dựng mới, tham khảo GB 55027-2022; GB 51222-2017; GB 50014-2021; GB 51079-2016; GB 50013-2018; GB 50318-2017; GB 50335-2016; GB/T 51345-2018; SJG 179-2024; DBJ/T 15-250-2023; SJG 109-2022; SZDB/Z 145-2015	2027-2028	500
262.	Cấp thoát nước	Công trình lưu giữ, thấm và điều tiết nước mưa - Yêu cầu thiết kế, vận hành và bảo trì	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 17152-1.2019; ISO 4981:2023; GB/T 40224-2021; GB 55027-2022; GB 50014-2021; GB 51222-2017; GB 51079-2016; IEC 60529; ISO 27001/ IEC 62443	2027-2028	500
263.	Cấp thoát nước	Hệ thống cấp nước uống tại vòi - Phần 1: Yêu cầu thiết kế và lắp đặt	Xây dựng mới, tham khảo NSF/ANSI/CAN 61:2025; NSF/ANSI 372; GB/T 17219-2025; ISO 15874; ISO 21003; EN 1717, EN 806 series (EU); WHO Guidelines for Drinking-water Quality	2027-2028	500
264.	Cấp thoát nước	Hệ thống cấp nước uống tại vòi - Phần 2: Yêu cầu quản lý vận hành và kiểm soát rủi ro	Xây dựng mới, tham khảo EN 15975-1; EN 15975-2:2013; ISO 24518:2015; WHO/IWA Guidelines on WSP	2027-2028	500

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
265.	Cấp, thoát nước	Yêu cầu chung cho các cấu kiện trong hệ thống thoát nước và cống	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 476:2022 General requirements for components used in drains and sewers	2027-2028	300
266.	Cấp, thoát nước	Thiết kế kết cấu cho đường ống được chôn ngầm dưới các điều kiện khác nhau của tải trọng - Phần 1: Yêu cầu chung	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1295-1:2019 Structural design of buried pipelines under various conditions of loading - General requirements	2027-2028	400
267.	Cấp, thoát nước	Ống và cấu kiện bằng bê tông, bê tông sợi thép và bê tông cốt thép	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1916:2002 Concrete pipes and fittings, unreinforced, steel fibre and reinforced	2027-2028	300
268.	Cấp, thoát nước	Hố ga và giếng thăm bằng bê tông, bê tông sợi thép và bê tông cốt thép	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1917:2002 Concrete manholes and inspection chambers, unreinforced, steel fibre and reinforced	2027-2028	300
269.	Cấp, thoát nước	Rãnh thoát nước dùng cho khu vực có phương tiện giao thông và người đi bộ - Phân loại, yêu cầu thiết kế và thử nghiệm, ghi nhãn và đánh giá sự phù hợp	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1433:2002 Drainage channels for vehicular and pedestrian areas. Classification, design and testing requirements, marking and evaluation of conformity	2027-2028	300
270.	Hệ thống ĐHKK và thông gió	Thông gió và điều hòa không khí - Yêu cầu thiết kế	Thay thế TCVN 5687:2024, tham khảo: ASHRAE 62; UL507; Japanese Building Standards Act; IEC60335; LEED; ENERGY STAR; WHO - Guidelines for Community Noise (1999).	2027-2028	750
ĐIỆN					
271.	Điện	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-42: Bảo vệ an toàn - Bảo vệ chống các ảnh hưởng về nhiệt	Thay thế TCVN 7447-4-42:2015, tham khảo IEC 60364-4-42:2024	2027-2028	200
272.	Điện	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4- 43: Bảo vệ an toàn - Bảo vệ chống quá dòng	Thay thế TCVN 7447-4-43: 2010, tham khảo IEC 60364-4-43:2023	2027-2028	250

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
273.	Điện	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-44: Bảo vệ an toàn - Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ	Thay thế TCVN 7447-4-44: 2010, tham khảo IEC 60364-4-44:2024	2027-2028	250
274.	Điện	Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà - Phần 7-710: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt - Khu vực y tế	Thay thế TCVN 7447-7-710: 2006, tham khảo IEC 60364-7-710:2021	2027-2028	200
275.	Điện	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 1: Nguyên tắc cơ bản, đánh giá các đặc tính chung, định nghĩa.	Thay thế TCVN 7447-1:2010, tham khảo IEC 60364-1:2025	2027-2028	200
276.	Điện	Bảo vệ chống sét - Phần 1: Nguyên tắc chung	Thay thế TCVN 9888-1: 2013 (IEC 62305-1:2010), tham khảo IEC 62305-1:2024 Protection against lightning - Part 1: General principles	2027-2028	250
277.	Điện	Bảo vệ chống sét - Phần 2: Quản lý rủi ro	Thay thế TCVN 9888-2:2013 (IEC 62305-2:2010), tham khảo IEC 62305-2:2024 Protection against lightning - Part 2: Risk management	2027-2028	300
278.	Điện	Bảo vệ chống sét - Phần 3: Thiệt hại vật chất đến kết cấu và nguy hiểm tính mạng	Thay thế TCVN 9888-3:2013 (IEC 62305-3:2010), tham khảo IEC 62305-3:2024 Protection against lightning - Part 3: Physical damage to structures and life hazard	2027-2028	400
279.	Điện	Bảo vệ chống sét - Phần 4: Hệ thống điện và điện tử bên trong các kết cấu	Thay thế TCVN 9888-4:2013 (IEC 62305-4:2005), tham khảo IEC 62305-4:2024 Protection against lightning - Part 4: Electrical and electronic systems within structures	2027-2028	200
CẦU KIẾN XÂY DỰNG, VẬT LIỆU XÂY DỰNG					
280.	Cầu kiện xây dựng	Sản phẩm bê tông đúc sẵn - Các bộ phận của sàn sườn	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13224:2011 Precast concrete products. Ribbed floor elements	2027-2028	600
281.	Cầu kiện xây dựng	Sản phẩm bê tông đúc sẵn - Tấm cho hệ sàn	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13747:2005 +A2:2010 Precast concrete products. Floor plates for floor systems	2027-2028	600

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
282.	Cấu kiện xây dựng	Sản phẩm bê tông đúc sẵn - Hệ sàn bằng dầm và bloc - Phần 1: Dầm.	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15037-1:2008 Precast concrete products. Beam-and-block floor systems - Beams	2027-2028	500
283.	Cấu kiện xây dựng	Sản phẩm bê tông đúc sẵn - Hệ sàn bằng dầm và bloc - Phần 2: Bloc bê tông.	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15037-2:2009+A1:2011 Precast concrete products. Beam-and-block floor systems - Concrete blocks	2027-2028	400
284.	Cấu kiện xây dựng	Sản phẩm bê tông đúc sẵn - Cầu thang	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14843:2007 Precast concrete products. Stairs	2027-2028	400
285.	Cấu kiện xây dựng	Sản phẩm bê tông đúc sẵn - Tấm sàn nhiều lỗ	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1168: 2005 +A3:2011 Precast concrete products. Hollow core slabs	2027-2028	500
286.	Vật liệu xây dựng	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	Thay thế TCVN 12252:2020, tham khảo GOST 28570-2019 Concretes. Methods of strength determination on cores selected from structures	2027-2028	200
287.	Vật liệu xây dựng	Bê tông - Xác định cường độ kéo nhỏ	Thay thế TCVN 9490:2012, tham khảo GOST 22690; ASTM C900-25	2027-2028	200
288.	Vật liệu xây dựng	Bê tông - Phương pháp xác định độ chống thấm nước	Xây dựng mới, tham khảo GOST 12730.5-2018 Concretes. Methods for determination of water tightness	2027-2028	300
289.	Vật liệu xây dựng	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	Thay thế TCVN 9334:2012, tham khảo GOST 22690-2015 Concretes. Determination of strength by mechanical methods of non-destructive testing	2027-2028	200

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
290.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử bê tông - Phần 12: Xác định độ bền cacbonat hóa của bê tông - Phương pháp gia tốc cacbonat hóa	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 12390-12:2020 Testing hardened concrete - Part 12: Determination of the carbonation resistance of concrete - Accelerated carbonation method	2027-2028	200
291.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử bê tông - Phần 19: Xác định điện trở	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 12390-19:2023 Testing of hardened concrete - Part 19: Determination of electrical resistivity	2027-2028	200
292.	Vật liệu xây dựng	Hạn chế nguy cơ gây hại của phản ứng kiềm cốt liệu trong bê tông	Xây dựng mới, tham khảo ASTM C1778-23 Standard Guide for Reducing the Risk of Deleterious Alkali-Aggregate Reaction in Concrete	2027-2028	500
293.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử phản ứng kiềm cốt liệu trong bê tông - Phần 1: Xác định khả năng cốt liệu phản ứng với kiềm	Xây dựng mới, tham khảo ASTM C1260-22 Standard Test Method for Potential Alkali Reactivity of Aggregates (Mortar-Bar Method)	2027-2028	300
294.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử phản ứng kiềm cốt liệu trong bê tông - Phần 2: Xác định thay đổi chiều dài mẫu bê tông do phản ứng kiềm - silic	Xây dựng mới, tham khảo ASTM C1293-23 Standard Test Method for Determination of Length Change of Concrete Due to Alkali-Silica Reaction	2027-2028	300
295.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử phản ứng kiềm cốt liệu trong bê tông - Phần 3: Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic của tổ hợp chất kết dính và cốt liệu	Xây dựng mới, tham khảo ASTM C1567-23 Standard Test Method for Determining the Potential Alkali-Silica Reactivity of Combinations of Cementitious Materials and Aggregate (Accelerated Mortar-Bar Method)	2027-2028	300
296.	Vật liệu xây dựng	Tính bền vững của công trình xây dựng - Công bố môi trường của sản phẩm - Quy tắc phân loại sản phẩm cho bê tông và cấu kiện bê tông	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 16757:2022 Sustainability of construction works. Environmental product declarations. Product Category Rules for concrete and concrete elements	2027-2028	600

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
297.	Vật liệu xây dựng	Gỗ kết cấu - Cấp cường độ	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 338:2016 Structural timber. Strength classes	2027-2028	300
298.	Vật liệu xây dựng	Gỗ ghép thanh bằng keo và gỗ ghép thanh từ thanh đặc - Các yêu cầu	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14080:2013 Timber structures. Glued laminated timber and glued solid timber - Requirements	2027-2028	300
299.	Vật liệu xây dựng	Gỗ nhiều lớp kết cấu - Các yêu cầu	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14374:2004 Timber structures. Structural laminated veneer lumber. Requirements	2027-2028	300
300.	Vật liệu xây dựng	Gỗ kết cấu phân cấp theo cường độ với tiết diện ngang hình chữ nhật - Phần 1: Yêu cầu chung	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14081-1:2016+A1:2019 Timber structures. Strength graded structural timber with rectangular cross section. General requirements	2027-2028	300
301.	Vật liệu xây dựng	Gỗ kết cấu phân cấp cường độ với tiết diện ngang hình chữ nhật - Phần 2: Phân cấp bằng máy; các yêu cầu bổ sung cho thử nghiệm điển hình	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14081-2:2018+A1:2022 Timber structures. Strength graded structural timber with rectangular cross section. Machine grading; additional requirements for type testing	2027-2028	300
302.	Vật liệu xây dựng	Gỗ kết cấu phân cấp cường độ với tiết diện ngang hình chữ nhật - Phần 3: Phân cấp bằng máy; các yêu cầu bổ sung cho kiểm soát sản xuất tại nhà máy	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14081-3:2022 Timber structures. Strength graded structural timber with rectangular cross section - Machine grading; additional requirements for factory production control	2027-2028	300
303.	Vật liệu xây dựng	Độ bền lâu của gỗ và sản phẩm gốc gỗ - Từ vựng - Phần 1: Danh mục thuật ngữ tương đương	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1001-1:2005 Durability of wood and wood-based products. Terminology - List of equivalent terms	2027-2028	300
304.	Vật liệu xây dựng	Độ bền lâu của gỗ và sản phẩm gốc gỗ - Hướng dẫn về tính năng	Thay thế TCVN 12716:2019, tham khảo BS EN 460:2023 Durability of wood and wood-based products. Guidance on performance	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
305.	Cấu kiện xây dựng	Ống nhựa và phụ tùng nối ống - Sử dụng vật liệu tái chế từ nhựa nhiệt dẻo - Phần 1: Từ vựng	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14541-1:2022 Plastics pipes and fittings. Utilisation of thermoplastics recyclates - Part 1: Vocabulary	2027-2028	300
306.	Vật liệu xây dựng	Sản phẩm và hệ thống để bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 1: Định nghĩa	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1504-1:2005 Products and systems for the protection and repair of concrete structures. Definitions, requirements, quality control and evaluation of conformity - Part 1: Definitions	2027-2028	150
307.	Vật liệu xây dựng	Sản phẩm và hệ thống để bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 5: Bơm phun vào bê tông	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1504-5:2013 Products and systems for the protection and repair of concrete structures. Definitions, requirements, quality control and evaluation of conformity - Part 1: Concrete injection	2027-2028	200
308.	Vật liệu xây dựng	Sản phẩm và hệ thống để bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 7: Bảo vệ cốt thép khỏi ăn mòn	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1504-7:2006 Products and systems for the protection and repair of concrete structures. Definitions, requirements, quality control and evaluation of conformity - Part 7: Reinforcement corrosion protection	2027-2028	150
309.	Vật liệu xây dựng	Sản phẩm và hệ thống để bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 9: Các nguyên tắc chung khi sử dụng sản phẩm và hệ thống.	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1504-9:2008 Products and systems for the protection and repair of concrete structures. Definitions, requirements, quality control and evaluation of conformity - Part 9: General principles for use of products and systems	2027-2028	200
310.	Vật liệu xây dựng	Không khí trong nhà - Phần 3: Xác định formaldehyde và các hợp chất carbonyl khác trong không khí trong nhà và không khí buồng thử - Phương pháp lấy mẫu chủ động	Xây dựng mới, tham khảo ISO 16000-3:2022	2027-2028	600

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
311.	Vật liệu xây dựng	Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định độ bền sốc nhiệt của vật liệu chịu lửa định hình sét đặc	Thay thế TCVN 6530-7:2016, tham khảo BS EN 994-11:2007 Methods of test for dense shaped refractory products Determination of resistance to thermal shock GB/T 30873-2014 Refractory materials -- Determination of thermal shock resistance	2027-2028	300
312.	Vật liệu xây dựng	Xi măng - Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp cho xi măng đặc biệt tỏa nhiệt rất thấp	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 14216:2015 Cement - Composition, specifications and conformity criteria for very low heat special cements	2027-2028	300
313.	Vật liệu xây dựng	Bùn vôi phát sinh từ nhà máy giấy làm nguyên liệu sản xuất xi măng và bê tông	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 197-1 Cement - Composition, specifications and conformity criteria for common cements; TCVN 6072:2013 Đá vôi để sản xuất clanhke xi măng pooc lăng	2027-2028	400
314.	Vật liệu xây dựng	Xi thép nghiền mịn cho xi măng và bê tông	Xây dựng mới, tham khảo GB/T 20491:2017 Steel slag powder used for cement and concrete	2027-2028	250
315.	Vật liệu xây dựng	Sơn và véc ni - Xác định thời gian sống của hệ nhiều thành phần - Chuẩn bị, ổn định mẫu và hướng dẫn thí nghiệm	Xây dựng mới, tham khảo ISO 9514 - Paints and varnishes - Determination of the pot life of multicomponent coating systems - Preparation and conditioning of samples and guidelines for testing	2027-2028	300
316.	Vật liệu xây dựng	Sơn và véc ni - Chuẩn bị axit chiết tách từ sơn dạng lỏng hoặc dạng bột	Xây dựng mới, tham khảo ISO 6713 Preparation of acid extracts from paints in liquid or powder form	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
317.	Vật liệu xây dựng	Xác định hàm lượng chì trong sơn và các lớp phủ bề mặt tương tự khác	Xây dựng mới, tham khảo CPSC-CH-E 1003-09.1, Standard Operating Procedure for Determining Lead (Pb) in Paint and Other Similar Surface Coatings - ASTM E1645, Standard Practice for Preparation of Dried Paint Samples by Microwave Digestion for Subsequent Lead Analysis; - ASTM E1613, Standard Test Method for Determination of Lead by Inductively Coupled Plasma Atomic Emission Spectrometry (ICP-AES), Atomic Absorption Spectrometry (AAS), or Inductively Coupled Plasma-Mass Spectrometry (ICP-MS) Techniques	2027-2028	300
318.	Vật liệu xây dựng	Vật liệu chống thấm dạng tấm - Tấm bitum, chất dẻo và cao su - Xác định độ kín nước	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1928:2000 Flexible sheets for waterproofing. Bitumen, plastic and rubber sheets for roof waterproofing. Determination of watertightness.	2027-2028	300
319.	Vật liệu xây dựng	Xác định độ chống trượt của bề mặt đi bộ - Các phương pháp đánh giá	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 16165:2021 Determination of slip resistance of pedestrian surfaces. Methods of evaluation	2027-2028	400
320.	Vật liệu xây dựng	Hướng dẫn so sánh hiệu quả của các vật liệu làm bê tông khi sử dụng hỗn hợp vữa.	Xây dựng mới, tham khảo ASTM C1810/C1810M-22 Standard Guide for Comparing Performance of Concrete-Making Materials Using Mortar Mixtures.	2027-2028	300
321.	Vật liệu xây dựng	Phụ phẩm công nghiệp giàu sắt làm nguyên liệu điều chỉnh trong sản xuất clanhke xi măng.	Xây dựng mới, tham khảo DB 14/T 1951-2025 Technical Specification for application of steel slag in cement raw meal; + YB/T 022-2008 Steel slag used in cement	2027-2028	450
322.	Vật liệu xây dựng	Vật liệu chịu lửa- Gạch sa một cách nhiệt	Thay thế TCVN 7636:2007, tham khảo GB/T 3994:2013 Insulating fireclay refractory bricks JIS R 2611:2001 Insulating fire bricks	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
323.	Vật liệu xây dựng	Vật liệu chịu lửa- Gạch Alumin cách nhiệt	Thay thế TCVN 7637:2007, tham khảo GB/T 3995:2014 Insulating high alumina refractory bricks; JIS R 2611:2001 Insulating fire bricks	2027-2028	300
324.	Vật liệu xây dựng	Định lượng các khoáng cơ bản trong clanhke xi măng poóc lăng bằng nhiễu xạ tia X theo phương pháp chuẩn trong	Thay thế TCVN 9189:2012, tham khảo ASTM C1365-6 (2018) Standard Test Method for Determination of the Proportion of Phases in Portland Cement and Portland-Cement Clinker Using X-Ray Powder Diffraction Analysis	2027-2028	300
325.	Vật liệu xây dựng	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Các phương pháp thử	Xây dựng mới, thay thế bộ TCVN 7572:2006 (TCVN 7572-1:2006; TCVN 7572-2:2006, TCVN 7572-3:2006; TCVN 7572-4:2006;TCVN 7572-5:2006; TCVN 7572-6:2006; TCVN 7572-7:2006; TCVN 7572-8:2006; TCVN 7572-9:2006; TCVN 7572-10:2006; TCVN 7572-11:2006; TCVN 7572-12:2006; TCVN 7572-13:2006; TCVN 7572-15:2006;TCVN 7572-16:2006; TCVN 7572-17:2006; TCVN 7572-18:2006; TCVN 7572-20:2006; TCVN 7572-21:2006; TCVN 7572-22:2006), tham khảo GOST 8269.0-2025 Mountainous rock road-metal and gravel, industrial waste products for construction works. Methods of physical and mechanical tests; GOST 8269.1-97 Mountainous rock road-metal and gravel, industrial waste products for construction works. Methods chemical analysis; GOST 8735-88 Sand for construction work. Testing methods	2027-2028	1500
326.	Vật liệu xây dựng	Chất kết dính hữu cơ cho vữa trát ngoài và trát trong - Yêu cầu kỹ thuật	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15824:2017	2027-2028	350

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
327.	Vật liệu xây dựng	Lựa chọn thành phần, chuẩn bị và thi công vữa trát ngoài và trát trong - Phần 1: Vữa trát ngoài	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13914-1	2027-2028	400
328.	Vật liệu xây dựng	Lựa chọn thành phần, chuẩn bị và thi công vữa trát ngoài và trát trong - Phần 2: Vữa trát trong	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 13914-2	2027-2028	350
329.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử tính chất nhiệt và thời tiết của cốt liệu - Phần 2: Thử nghiệm Magnesium sulfate	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1367-2:2009	2027-2028	150
330.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử tính chất nhiệt và thời tiết của cốt liệu - Phần 5: Xác định độ bền sốc nhiệt	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1367-5:2011	2027-2028	150
331.	Vật liệu xây dựng	Vật liệu chống thấm - Sơn bitum cao su	Thay thế TCVN 6557:2000	2027-2028	150
332.	Vật liệu xây dựng	Tính bền vững của công trình xây dựng - Biểu mẫu dữ liệu sử dụng công bố môi trường của sản phẩm (EPD) cho sản phẩm xây dựng trong mô hình thông tin công trình (BIM)	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22057:2022	2027-2028	1500
333.	Vật liệu xây dựng	Tính bền vững của công trình xây dựng - Chất lượng dữ liệu cho đánh giá môi trường của sản phẩm và công trình xây dựng - Lựa chọn và sử dụng dữ liệu	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15941:2024	2027-2028	900
334.	Vật liệu xây dựng	Xi măng và vôi xây dựng - Công bố môi trường của sản phẩm - Quy tắc phân loại sản phẩm bổ sung cho BS EN 15804	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 16908:2017+A1:2022 Cement and building lime. Environmental product declarations. Product category rules complementary to EN 15804	2027-2028	500
335.	Cấu kiện xây dựng	Tính bền vững của công trình xây dựng - Công bố môi trường của sản phẩm - Quy tắc phân loại sản phẩm cho bê tông và cấu kiện bê tông	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 16757:2022 Sustainability of construction works. Environmental product declarations. Product Category Rules for concrete and concrete elements	2027-2028	600

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
336.	Vật liệu xây dựng	Quy tắc phân loại sản phẩm bổ sung cho sản phẩm xây dựng gốc thạch cao	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 17328:2024	2027-2028	800
337.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử tính chất cơ học và vật lý của cốt liệu - Phần 11: Xác định tính nén lún và cường độ chịu nén không nở hông của cốt liệu nhẹ	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1097-11:2013 Tests for mechanical and physical properties of aggregates - Determination of compressibility and confined compressive strength of lightweight aggregates	2027-2028	250
338.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử tính chất nhiệt và thời tiết của cốt liệu - Phần 7: Xác định độ bền băng giá của cốt liệu nhẹ	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1367-7:2014 Tests for thermal and weathering properties of aggregates - Determination of resistance to freezing and thawing of Lightweight aggregates	2027-2028	250
339.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử tính chất nhiệt và thời tiết của cốt liệu - Phần 8: Xác định khả năng chống phân rã của cốt liệu nhẹ	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 1367-8:2014 Tests for thermal and weathering properties of aggregates - Determination of resistance to disintegration of Lightweight Aggregates	2027-2028	250
340.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử khả năng kháng nấm mốc trên bề mặt lớp phủ trong buồng môi trường	Xây dựng mới, tham khảo ASTM D3273-21 Standard Test Method for Resistance to Growth of Mold on the Surface of Interior Coatings in an Environmental Chamber	2027-2028	300
341.	Vật liệu xây dựng	Xác định khả năng kháng nấm của vật liệu polyme tổng hợp	Xây dựng mới, tham khảo ASTM G21-2021 Standard Practice for Determining Resistance of Synthetic Polymeric Materials to Fungi	2027-2028	300
342.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử xác định khả năng kháng nấm mốc của lớp phủ bề mặt vật liệu cách nhiệt	Xây dựng mới, tham khảo ASTM C1338-25 - Standard Test Method for Determining Fungi Resistance of Insulation Materials and Facings	2027-2028	300
343.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp thử đánh giá mức độ hư hại bề mặt của màng sơn do sự phát triển của nấm mốc hoặc tảo, sự tích tụ của đất và bụi bẩn	Xây dựng mới, tham khảo ASTM D3274-09(2021) - Standard Test Method for Evaluating Degree of Surface Disfigurement of Paint Films by Fungal or Algal Growth, or Soil and Dirt Accumulation	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
344.	Vật liệu xây dựng	Đo hoạt tính kháng khuẩn trên bề mặt nhựa và các bề mặt không xốp khác	Thay thế TCVN 9064:2012, tham khảo ISO 22196:2011 Measurement of antibacterial activity on plastics and other non-porous surfaces	2027-2028	300
345.	Vật liệu xây dựng	Vật liệu composite gỗ nhựa tái chế	Xây dựng mới, tham khảo JIS A 5741:2016, Wood-plastic recycled composite	2027-2028	300
346.	Vật liệu xây dựng	Đá nhân tạo - Thuật ngữ và phân loại	Xây dựng mới, tham khảo EN 14618:2009 Agglomerated stone -Terminology and classification	2027-2028	200
347.	Vật liệu xây dựng	Phương pháp xác định hệ số giãn nở nhiệt tuyến tính của vật liệu rắn bằng phương pháp phân tích cơ nhiệt	Xây dựng mới, tham khảo ASTM E831-24 Standard Test Method for Linear Thermal Expansion of Solid Materials by Thermomechanical Analysis	2027-2028	300
348.	Vật liệu xây dựng	Gạch gốm ốp lát - Định nghĩa, phân loại, đặc tính kỹ thuật và ghi nhãn	Thay thế TCVN 13113:2020, tham khảo ISO 13006:2018 Ceramic tile - Definitions, classification, characteristics and marking	2027-2028	300
349.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Xác định hàm lượng ẩm bằng phương pháp sấy trong tủ sấy - Phần 2: Xác định tổng hàm lượng ẩm bằng phương pháp giản lược	Xây dựng mới, tham khảo ISO 21660-2:2025 Solid recovered fuels - Determination of moisture content using the oven dry method - Part 2: Determination of total moisture by a simplified method	2027-2028	300
350.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Xác định hàm lượng chất bốc	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22167:2021 Solid recovered fuels - Determination of content of volatile matter	2027-2028	300
351.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Xác định hàm lượng tro	Xây dựng mới, tham khảo ISO 21656:2021 Solid recovered fuels - Determination of ash content	2027-2028	300

TT	Lĩnh vực	Tên tiêu chuẩn	Tên, số hiệu tiêu chuẩn, phương thức xây dựng, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí
352.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Phương pháp xác định cacbon (C), hydro (H), nitơ (N) và lưu huỳnh (S) bằng thiết bị.	Xây dựng mới, tham khảo ISO 21663:2020 Solid recovered fuels - Methods for the determination of carbon (C), hydrogen (H), nitrogen (N) and sulphur (S) by the instrumental method	2027-2028	300
353.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh (S), clo (Cl), flo (F), brom (Br)	Xây dựng mới, tham khảo BS EN 15408:2011 Solid recovered fuels - Methods for the determination of sulphur (S), chlorine (Cl), fluorine (F) and bromine (Br) content	2027-2028	300
354.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Phương pháp xác định hàm lượng các nguyên tố	Xây dựng mới, tham khảo ISO 3884:2025 Solid recovered fuels - Methods for the determination of the content of elements	2027-2028	300
355.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Xác định thành phần nguyên tố bằng phương pháp huỳnh quang tia X	Xây dựng mới, tham khảo ISO 22940:2021 Solid recovered fuels - Determination of elemental composition by X-ray fluorescence	2027-2028	300
356.	Vật liệu xây dựng	Nhiên liệu thu hồi dạng rắn - Xác định chỉ số tái chế trong dòng xử lý	Xây dựng mới, tham khảo ISO 4349:2024 Solid recovered fuels - Determination of the recycling index for co-processing	2027-2028	300
357.	Vật liệu xây dựng	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung	Sửa đổi, bổ sung TCVN 12249:2018 - Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung	2027-2028	200